

Số: 147/L/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 14 tháng 5 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 1998;

Căn cứ Quyết định số 15/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định bảo vệ Tài nguyên nước dưới đất;

Căn cứ Quyết định số 33/2009/QĐ-UBND ngày 22/5/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;



Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 1133/BC-STNMT ngày 29 tháng 04 năm 2011 về việc thẩm định Đề án vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường dựa vào Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất sửa đổi Quyết định số 33/2009/QĐ-UBND ngày 22/5/2009 trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để làm cơ sở cho việc quản lý và bảo vệ nguồn tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

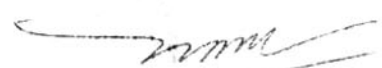
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Quản lý các KCN Bình Dương, Ban quản lý KCN VSIP; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước dưới đất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận: 
- Như điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Công ty TNHH MTV CTNMT BD;
- LDVP (Trúc, Lg), Lâm, Phg, TH.
- Lưu: VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH


Trần Văn Nam

DANH MỤC VÙNG CẤM KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT KHU VỰC PHÍA NAM TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt số 4471/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	Căn cứ và địa điểm cấm khai thác nước dưới đất	Diện tích (ha)	Tọa độ trung tâm		Màu trên bản đồ	Ký hiệu trên bản đồ	Giải pháp thực hiện		
			X	Y					
A	Vùng Cấm do nằm trong phạm vi không an toàn môi trường đối với bãi rác, nghĩa trang								
Huyện Tân Uyên									
1	Nghĩa trang ấp 3, xã Tân Định	26,6	12 36.632	7.05.105	Màu đỏ	CIII-1	<p>1) Không cấp, gia hạn giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất đối với tất cả các tầng chứa nước, trừ trường hợp được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương</p> <p>2) Những công trình hiện đang khai thác không có giấy phép hoặc không được chấp thuận gia hạn thì phải ngừng khai thác và trám lấp giếng theo quy định. Thời gian thực hiện là một (01) năm kể từ ngày Quyết định ban hành danh mục này có hiệu lực.</p> <p>Ghi chú: Các nghĩa trang có diện tích nhỏ hơn, không thể hiện trên danh mục và bản đồ nhưng cũng áp dụng giải pháp tương tự nêu trên.</p>		
2	Nghĩa trang Vĩnh Tân 1, ấp 6, xã Vĩnh Tân	7,4	12.31.584	6.88.621		CIII-2			
3	Nghĩa trang xã Tân Bình	7,9	12.37.995	6.89.253		CIII-3			
4	Nghĩa trang Vĩnh Tân 2, ấp 6 xã Vĩnh Tân	5,6	12.30.560	6.87.979		CIII-4			
Thị xã Di An									
1	Nghĩa trang Phường Tân Đông Hiệp	33,2	12.07.246	6.95.348		CIII-5			
2	Nghĩa trang Phường Bình An	21,4	12.04.467	6.97.396		CIII-6			
3	Nghĩa trang Tân Thắng phường Tân Bình	8	12.09.012	6.94.855		CIII-7			
4	Nghĩa trang Phường An Bình	10	12.04.135	6.92.495		CIII-8			
Thị xã Thuận An									
1	Nghĩa trang Phường Hưng Định 1	7,2	12.10.627	6.86.551		CIII-9			
2	Nghĩa trang Phường Bình Hòa	41,6	12.06.291	6.88.240	CIII-10				
3	Nghĩa trang Phường Hưng Định 2	5,9	12.11.112	6.86.049	CIII-11				
Thị xã Thủ Dầu Một									
1	Nghĩa trang Trường Bồng Bông, Phường Hòa Phú	14,3	12.21.781	6.81.901	CIII-12				
2	Nghĩa trang ấp 2, xã Tương Bình Hiệp	14,3	12.17.649	6.78.016	CIII-13				
2	Nghĩa trang ấp 1, xã Tương Bình Hiệp	6,4	12.18.312	6.77.679	CIII-14				
Phía Nam Huyện Bến Cát									
1	Nghĩa trang ấp 2, xã Thái Hòa	6,9	12.25.974	6.78.594	CIII-15				
2	Nghĩa trang ấp 5, Thị trấn Mỹ Phước	5,2	12.31.318	6.76.650	CIII-16				
3	Nghĩa trang ấp 3, Thị trấn Mỹ Phước	22,9	12.35.053	6.74.519	CIII-17				
4	Nghĩa trang ấp 7, xã Chánh Phú Hòa	6,6	12.32.291	6.79.392	CIII-18				
5	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang công viên Bình Dương, ấp 1 xã Chánh Phú Hòa	269	12.36.285	6.80.315	CIII-19				
B	Vùng Cấm do nước dưới đất bị nhiễm mặn				Màu hồng	Ký hiệu C IV	Giải pháp như khoản 1, khoản 2, mục A		
Thị xã Thuận An									
1	Phường Vĩnh Phú	288	12.02.818	6.85.829					

DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT KHU VỰC PHÍA NAM BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt số 47/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	Căn cứ và địa điểm hạn chế khai thác nước dưới đất	Diện tích (ha)	Ký hiệu và màu trên bản đồ	Giải pháp thực hiện
A	Vùng Hạn chế do nằm cách ranh các bãi rác, nghĩa trang đã nêu tại mục A danh mục vùng cấm với khoảng cách là 300m	1646,25	HC III (màu vàng đậm)	1) Khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung thì được cấp gia hạn giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất nhưng phải ngừng khai thác và trám lấp giếng theo quy định khi khu vực đã có nước cấp tập trung và giấy phép đã hết hạn. 2) Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung thì không cấp, gia hạn giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất đối với tất cả các tầng chứa nước, trừ trường hợp được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương. Những công trình hiện đang khai thác không có giấy phép hoặc không được chấp thuận gia hạn thì phải ngừng khai thác và trám lấp giếng theo quy định. Thời gian thực hiện là một (01) năm kể từ ngày Quyết định ban hành danh mục này có hiệu lực.
B	Vùng Hạn chế do nằm cách ranh khu vực nhiễm mặn đã nêu tại mục B, danh mục vùng cấm với khoảng cách là 900m	360,46	HC III (Màu hồng nhạt)	
C	Vùng Hạn chế do nằm trong các khu đô thị, khu công nghiệp đã có nước cấp tập trung.			
I	Thị xã Thủ Dầu Một	11624,50	HC IV (màu vàng nhạt)	1) Không cấp, gia hạn giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất đối với tất cả các tầng chứa nước, trừ trường hợp được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương. 2) Những công trình hiện đang khai thác không có giấy phép hoặc không được chấp thuận gia hạn thì phải ngừng khai thác và trám lấp giếng theo quy định. Thời gian thực hiện là một (01) năm kể từ ngày Quyết định ban hành danh mục này có hiệu lực.
II	Thị xã Thuận An	7397,89		
III	Thị xã Dĩ An	5579,78		
IV	Các thị trấn và các khu công nghiệp đã có nước cấp thuộc huyện Bến Cát			
1	Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát	2150,81		
2	KCN Mỹ Phước	377,00		
3	KCN Mỹ Phước II	471,38		
4	KCN Mỹ Phước III	999,00		
5	KCN Thời Hòa (Mỹ Phước 4)	198,88		
6	KCN Bàu Bàng	1000,00		

V	Các thị trấn và các khu công nghiệp đã có nước cấp tập trung thuộc huyện Tân Uyên		
1	Thị trấn Uyên Hưng	3392,53	HC IV (màu vàng nhạt)
2	Thị trấn Tân Phước Khánh	1013,75	
3	Thị trấn Thái Hòa	1143,39	
4	KCN Nam Tân Uyên	344,34	
5	KCN Đất Cuốc	212,84	
6	Cum CN Thành Phố Đẹp	200,00	

1) Không cấp gia hạn giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất đối với tất cả các tầng chứa nước. Trường hợp được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương.

2) Niềm công trình hiện đang khai thác không có giấy phép hoặc không được chấp thuận gia hạn thì phải ngừng khai thác và trám lấp giếng theo quy định. Thời gian thực hiện là một (01) năm kể từ ngày Quyết định ban hành danh mục này này có hiệu lực.